

Bản án số: **128/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 03/7/2026

*V/V tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”*

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 5 - ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Kim Thoa.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Trần Văn Nhu

Ông Võ Văn Cường

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Thị Kim Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 5 - Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Cẩm – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 5 - Đồng Tháp đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 82/2026/TLST- HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026 về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 187/2026/QĐXXST- HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2026 giữa các đương sự.

*Nguyên đơn:*

Chị Trần Thị P, sinh ngày 21/11/1983 (có mặt);

Số căn cước công dân: 082183014946;

Địa chỉ: ấp M, xã H, tỉnh Đ.

*Bị đơn:*

Anh Huỳnh Văn N, sinh ngày 01/01/1983 (có mặt);

Số căn cước công dân: 082083017261;

Địa chỉ: ấp M, xã H, tỉnh Đ.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

\* Tại đơn khởi kiện ngày 03 tháng 3 năm 2026, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: do quen biết và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M, huyện C, tỉnh T theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 17 ngày 06 tháng 5 năm 2019. Chị và anh N chung sống hạnh phúc với nhau thời gian đầu đến tháng 4/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, thường hay cãi nhau. Nguyên nhân do vấn đề tài chính trong gia đình, anh N đi

làm đề tiên riêng, không phụ chi lo kinh tế trong gia đình, mọi việc đều do chị lo. Chị và anh N đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 11/2025 cho đến nay.

Nay chị yêu cầu ly hôn với anh N, vì cho rằng về tình cảm vợ chồng không còn, nên đoàn tụ lại sống không hạnh phúc.

Về con chung: có 01 con chung tên Huỳnh Ngọc Gia B, sinh ngày 01/3/2019. Khi ly hôn chị yêu cầu nuôi dưỡng con chung, yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 7 năm 2026 cho đến khi cháu B thành niên và có khả năng lao động.

Về tài sản chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Tại phiên tòa anh Huỳnh Văn N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh thống nhất với lời trình bày của chị P về thời gian kết hôn. Giữa anh và chị P không có phát sinh mâu thuẫn gì. Nay chị P yêu cầu ly hôn anh không đồng ý. Lý do anh còn thương vợ thương con.

- Về con chung: có 01 con chung như chị P trình bày là đúng. Nếu phải ly hôn thì anh đồng ý giao con chung cho chị P tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục, anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi con chung thành niên và có khả năng lao động được.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp phát biểu ý kiến và đề nghị:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định Bộ luật Tố tụng Dân sự. Tư cách của người tham gia tố tụng tuân thủ theo đúng quy định tại các Điều 68, 79, 71, 72, 73, 234 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Bộ luật Hôn nhân và gia đình;

+ Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị P, cho chị Trần Thị P được ly hôn với anh Huỳnh Văn N.

+ Về con chung: Giao cháu Huỳnh Ngọc Gia B, sinh ngày 01/3/2019 cho chị Trần Thị P chăm sóc, nuôi dưỡng, anh N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng.

+ Về tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét đến

+ Về nợ chung: Không yêu cầu. Nên không xem xét đến.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự, các tài liệu chứng cứ được đưa ra xem xét tại phiên tòa. Trên cơ sở kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xác định quan hệ tranh chấp “Ly hôn, nuôi con”, bị đơn có hộ khẩu thường trú tại ấp M, xã H, tỉnh Đ căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 5 – Đồng Tháp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị P và anh Huỳnh Văn N tổ chức đám cưới và chung sống với nhau vào năm 2015, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh T theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 17 ngày 06 tháng 5 năm 2019 (nay là Ủy ban nhân dân xã H, tỉnh Đ) theo giấy chứng nhận kết hôn số 17 ngày 06 tháng 5 năm 2019 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

[2.1] Xét yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: sau khi chị P và anh N xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2015, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì đến tháng 4/2019 thì phát sinh mâu thuẫn, thường hay cãi nhau. Nguyên nhân do vấn đề tài chính trong gia đình, anh N đi làm đề tiền riêng, không phụ chị lo kinh tế trong gia đình, mọi việc đều do chị lo. Chị và anh N đã ly thân và cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 11/2025 cho đến nay. Từ khi ly thân cho đến nay thì chị P và anh N không còn quan tâm, chăm sóc gì nhau.

[2.2] Bị đơn anh N không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con. Nhưng anh N không đưa ra biện pháp cụ thể nào để hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng.

[2.3] Mặc dù, Tòa án đã động viên nhưng chị P vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh N. Hơn nữa, trước đây chị P có nộp đơn xin ly hôn với anh N và đã được Tòa án nhân dân huyện Cái Bè, tỉnh Tiền Giang thụ lý vào ngày 25 tháng 12 năm 2024 nhưng đến ngày 10 tháng 3 năm 2025 chị P đã rút lại đơn khởi kiện để vợ chồng hàn gắn và anh N cũng có viết đơn thỏa thuận vợ chồng với nội dung “....không nhậu nhẹt, rượu chè, bỏ nhậu luôn, phụ giúp vợ đi mua ve chai, phế liệu, nghỉ cắt mít, không hỗn hào, chửi thề, không làm phiền mọi người xung quan, không đi qua đêm bên ngoài, tôn trọng vợ, thương vợ, thương con, không chửi, quánh con trai, không đi đá gà, .....”. Nhưng từ khi chị P rút đơn đến nay thì anh N vẫn không thay đổi, vợ chồng không thể hàn gắn, đoàn tụ nên chị P tiếp tục nộp đơn xin ly hôn với anh N. Từ những tình tiết trên, đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định tình trạng hôn nhân giữa chị P và anh N đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị P cương quyết ly hôn. Vì vợ chồng không thể đoàn tụ được nên mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung giữa chị P và anh N không còn hạnh phúc. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: có 01 con chung tên Huỳnh Ngọc Gia B, sinh ngày 01/3/2019. Khi ly hôn chị P yêu cầu nuôi dưỡng con chung, chị yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung 3.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 7 năm 2026 cho đến khi cháu B thành niên và có khả năng lao động. Xét, từ

khi chị P và anh N sống ly thân đến nay con chung do chị P trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đã ổn định cuộc sống và đảm B tốt về mọi mặt. Đồng thời, theo lời khai của cháu B có nguyện vọng được sống với chị P khi chị P và anh N ly hôn. Do đó, để ổn định cuộc sống cho cháu B, nên giao cháu Huỳnh Ngọc Gia B cho chị Trần Thị P chăm sóc nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Tại phiên tòa, chị P và anh N thống nhất anh N sẽ cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 7 năm 2026 cho đến khi cháu B thành niên và có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: Chị P trình bày không có không yêu cầu Tòa án giải quyết và anh N trình bày tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[5] Về nợ chung: Chị P và anh N trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Buộc chị Trần Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Xét đề nghị của phía đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 5, tỉnh Đồng Tháp là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận đề nghị của phía đại diện Viện kiểm sát.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 3, Điều 51, Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử**

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Trần Thị P được ly hôn với anh Huỳnh Văn N.

2. Về con chung: Giao cháu Huỳnh Ngọc Gia B, sinh ngày 01/3/2019 cho chị Trần Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; anh Huỳnh Văn N có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng nuôi con tính từ tháng 7 năm 2026 cho đến khi cháu B thành niên và có khả năng lao động.

Anh Huỳnh Văn N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày chị P có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh N chậm thực hiện nghĩa vụ thì hàng tháng còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí: Chị Trần Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị P đã nộp theo biên lai số 0003400 ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Nên chị P phải nộp tiếp 300.000 đồng tiền án phí cấp dưỡng nuôi con.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 5 - Đồng Tháp;
- Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 5, tỉnh Đồng Tháp;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**



**Lê Thị Kim Thoa**